

Số: 58 /TB-THPTMD

Cẩm Phả, ngày 07 tháng 02 năm 2024

**THÔNG BÁO**  
**Công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện**  
**dự toán ngân sách nhà nước năm 2023**

Căn cứ Nghị định số: 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số: 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15 tháng 6 năm 2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ;

Căn cứ Quyết định số 12/QĐ-SGDĐT ngày 09 tháng 01 năm 2023 Quyết định về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023 cho các đơn vị sử dụng ngân sách thuộc và trực thuộc Sở Giáo dục và Đào tạo;

Căn cứ Đối chiếu tình hình sử dụng kinh phí Ngân sách năm 2023;

Trường THPT Mông Dương thông báo công khai số liệu và thuyết minh tình hình thực hiện dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 (Có kèm theo các biểu số liệu và báo cáo).

Hình thức công khai: Thực hiện đăng tải trên website của trường THPT Mông Dương <https://c3mongduong.edu.vn/> và niêm yết tại bảng tin của nhà trường.

Trường THPT Mông Dương thông báo đề các tổ chức, cá nhân liên quan được biết./.

**Nơi nhận:**

- Sở GD & ĐT;
- <https://c3mongduong.edu.vn/>;
- Lưu: VT.

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**



**Dương Thị Bích Mai**

Cẩm Phả, ngày 07 tháng 2 năm 2024

**CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU- CHI NGÂN SÁCH NĂM 2023**

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị  
 dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 09 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ

Trường THPT Mông Dương công khai tình hình thực hiện dự toán thu-chi ngân sách năm 2023 như sau:

ĐV tính: Triệu đồng

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 1     | 2                                                | 3           | 4                             | 5                                   | 6                                                                       |
| A     | Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí      | 1.730       | 1.697                         | 98%                                 | 156%                                                                    |
| I     | Số thu phí, lệ phí                               | 1.730       | 1.697                         | 98%                                 | 156%                                                                    |
| 1     | Lệ phí                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Học phí                                          | 1.730       | 1.697                         | 98%                                 | 156%                                                                    |
| II    | Chi từ nguồn thu phí được để lại                 | 1.661       | 1.697                         | 102%                                | 167%                                                                    |
| 1     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 1.661       | 1.697                         | 102%                                | 167%                                                                    |
| a     | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 1.661       | 1.697                         | 102%                                | 167%                                                                    |
| b     | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi quản lý hành chính                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| III   | Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước            | -           | -                             | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 1     | Lệ phí                                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Phí                                              |             |                               |                                     |                                                                         |
| B     | Dự toán chi ngân sách nhà nước                   | 6.127       | 6.125                         | 0%                                  | 0%                                                                      |
| I     | Nguồn ngân sách trong nước                       | 6.127       | 6.125                         | 0%                                  | 0%                                                                      |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      | 6.127       | 6.125                         |                                     |                                                                         |
| 3.1   | Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên                   | 4.131       | 4.131                         | 100%                                | 93%                                                                     |
| 3.2   | Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên             | 1.996       | 1.994                         | 99,9%                               | 226%                                                                    |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| II    | Nguồn vốn viện trợ                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |             |                               |                                     |                                                                         |

| Số TT | Nội dung                                         | Dự toán năm | Ước thực hiện quý/6 tháng/năm | Ước thực hiện/Dự toán năm (tỷ lệ %) | Ước thực hiện quý (6 tháng, năm) nay so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %) |
|-------|--------------------------------------------------|-------------|-------------------------------|-------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------|
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                                         |
| III   | Nguồn vay nợ nước ngoài                          |             |                               |                                     |                                                                         |
| 1     | Chi quản lý hành chính                           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 2     | Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ              |             |                               |                                     |                                                                         |
| 3     | Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề      |             |                               |                                     |                                                                         |
| 4     | Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình           |             |                               |                                     |                                                                         |
| 5     | Chi bảo đảm xã hội                               |             |                               |                                     |                                                                         |
| 6     | Chi hoạt động kinh tế                            |             |                               |                                     |                                                                         |
| 7     | Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 8     | Chi sự nghiệp văn hóa thông tin                  |             |                               |                                     |                                                                         |
| 9     | Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn |             |                               |                                     |                                                                         |
| 10    | Chi sự nghiệp thể dục thể thao                   |             |                               |                                     |                                                                         |

Cẩm Phả, ngày 07 tháng 2 năm 2024

Thủ trưởng đơn vị



Đương Thị Bích Mai

Mã chương: 422  
Đơn vị: Trường THPT Mông Dương  
Mã DVQHNS: 1061952  
Mã cấp NS: 2

THUYẾT MINH TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2023

(Kèm theo Thông báo số /TB-THPTMD ngày /2024)

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương  
Mã DVQHNS: 1061952  
Mã chương: 422  
Mã cấp NS: 2

| Nội dung                                                       | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|----------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                              | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3          | 6 = 2 + 4            |
| KP không thực hiện chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm          | 12            |                  |         |             |                    |                      | 1.902.113.800      | 1.902.113.800        | 1.902.113.800      | 1.902.113.800        |
| Giáo dục trung học phổ thông                                   |               | 074              |         |             |                    |                      | 1.902.113.800      | 1.902.113.800        | 1.902.113.800      | 1.902.113.800        |
| Phụ cấp lương                                                  |               |                  | 6100    |             |                    |                      | 132.997.800        | 132.997.800          | 132.997.800        | 132.997.800          |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                            |               |                  | 6112    |             |                    |                      | 132.997.800        | 132.997.800          | 132.997.800        | 132.997.800          |
| Học bổng và hỗ trợ khác cho học sinh, sinh viên, cán bộ đi học |               |                  | 6150    |             |                    | 76.200.000           | 76.200.000         | 76.200.000           | 76.200.000         | 76.200.000           |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                       |               |                  | 6156    |             |                    | 63.000.000           | 63.000.000         | 63.000.000           | 63.000.000         | 63.000.000           |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                    |               |                  | 6157    |             |                    | 13.200.000           | 13.200.000         | 13.200.000           | 13.200.000         | 13.200.000           |
| Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                              |               |                  | 6600    |             |                    | 6.804.400            | 6.804.400          | 6.804.400            | 6.804.400          | 6.804.400            |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện    |               |                  | 6608    |             |                    | 6.804.400            | 6.804.400          | 6.804.400            | 6.804.400          | 6.804.400            |
| Công tác phí                                                   |               |                  | 6700    |             |                    | 42.960.000           | 42.960.000         | 42.960.000           | 42.960.000         | 42.960.000           |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                       |               |                  | 6701    |             |                    | 5.460.000            | 5.460.000          | 5.460.000            | 5.460.000          | 5.460.000            |
| Phụ cấp công tác phí                                           |               |                  | 6702    |             |                    | 15.300.000           | 15.300.000         | 15.300.000           | 15.300.000         | 15.300.000           |
| Tiền thuê phòng ngủ                                            |               |                  | 6703    |             |                    | 22.200.000           | 22.200.000         | 22.200.000           | 22.200.000         | 22.200.000           |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                    |               |                  | 7000    |             |                    | 120.335.600          | 120.335.600        | 120.335.600          | 120.335.600        | 120.335.600          |
| Chi khác                                                       |               |                  | 7049    |             |                    | 120.335.600          | 120.335.600        | 120.335.600          | 120.335.600        | 120.335.600          |
| Chi về công tác bảo đảm xã hội                                 |               |                  | 7450    |             |                    | 597.916.000          | 597.916.000        | 597.916.000          | 597.916.000        | 597.916.000          |
| Chi khác                                                       |               |                  | 7499    |             |                    | 597.916.000          | 597.916.000        | 597.916.000          | 597.916.000        | 597.916.000          |

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

| Mã nguồn NSNN                                         | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |               |               |
|-------------------------------------------------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|---------------|---------------|
|                                                       |                  |         |             | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |               |               |
| Mục lục NSNN                                          |                  |         |             |                    |                      |                    |                      |                    |                      |               |               |
| Nội dung                                              | A                | B       | C           | D                  | E                    | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3     | 6 = 2 + 4     |
| Chi khác                                              |                  |         |             | 7750               |                      |                    |                      | 924.900.000        | 924.900.000          | 924.900.000   | 924.900.000   |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ |                  |         |             | 7766               |                      |                    |                      | 924.900.000        | 924.900.000          | 924.900.000   | 924.900.000   |
| KP thực hiện cne tự chủ, tự chịu trách nhiệm          | 13               |         |             |                    |                      |                    |                      | 4.131.000.000      | 4.131.000.000        | 4.131.000.000 | 4.131.000.000 |
| Giáo dục trung học phổ thông                          |                  |         | 074         |                    |                      |                    |                      | 4.131.000.000      | 4.131.000.000        | 4.131.000.000 | 4.131.000.000 |
| Tiền lương                                            |                  |         |             | 6000               |                      |                    |                      | 1.517.375.698      | 1.517.375.698        | 1.517.375.698 | 1.517.375.698 |
| Lương theo ngạch, bậc                                 |                  |         |             | 6001               |                      |                    |                      | 1.517.375.698      | 1.517.375.698        | 1.517.375.698 | 1.517.375.698 |
| Phụ cấp lương                                         |                  |         |             | 6100               |                      |                    |                      | 913.055.875        | 913.055.875          | 913.055.875   | 913.055.875   |
| Phụ cấp chức vụ                                       |                  |         |             | 6101               |                      |                    |                      | 45.695.871         | 45.695.871           | 45.695.871    | 45.695.871    |
| Phụ cấp khu vực                                       |                  |         |             | 6102               |                      |                    |                      | 130.781.755        | 130.781.755          | 130.781.755   | 130.781.755   |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                         |                  |         |             | 6105               |                      |                    |                      | 122.514.252        | 122.514.252          | 122.514.252   | 122.514.252   |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                 |                  |         |             | 6107               |                      |                    |                      | 3.576.000          | 3.576.000            | 3.576.000     | 3.576.000     |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                   |                  |         |             | 6112               |                      |                    |                      | 437.472.165        | 437.472.165          | 437.472.165   | 437.472.165   |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc         |                  |         |             | 6113               |                      |                    |                      | 1.788.000          | 1.788.000            | 1.788.000     | 1.788.000     |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề  |                  |         |             | 6115               |                      |                    |                      | 171.227.832        | 171.227.832          | 171.227.832   | 171.227.832   |
| Các khoản đóng góp                                    |                  |         |             | 6300               |                      |                    |                      | 499.768.800        | 499.768.800          | 499.768.800   | 499.768.800   |
| Bảo hiểm xã hội                                       |                  |         |             | 6301               |                      |                    |                      | 372.179.200        | 372.179.200          | 372.179.200   | 372.179.200   |
| Bảo hiểm y tế                                         |                  |         |             | 6302               |                      |                    |                      | 63.802.300         | 63.802.300           | 63.802.300    | 63.802.300    |
| Kinh phí công đoàn                                    |                  |         |             | 6303               |                      |                    |                      | 42.519.900         | 42.519.900           | 42.519.900    | 42.519.900    |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                  |                  |         |             | 6304               |                      |                    |                      | 21.267.400         | 21.267.400           | 21.267.400    | 21.267.400    |
| Các khoản thanh toán khác cho cá nhân                 |                  |         |             | 6400               |                      |                    |                      | 2.826.000          | 2.826.000            | 2.826.000     | 2.826.000     |
| Chi khác                                              |                  |         |             | 6449               |                      |                    |                      | 2.826.000          | 2.826.000            | 2.826.000     | 2.826.000     |
| Thanh toán dịch vụ công cộng                          |                  |         |             | 6500               |                      |                    |                      | 47.109.303         | 47.109.303           | 47.109.303    | 47.109.303    |
| Tiền điện                                             |                  |         |             | 6501               |                      |                    |                      | 43.297.803         | 43.297.803           | 43.297.803    | 43.297.803    |
| Tiền nước                                             |                  |         |             | 6502               |                      |                    |                      | 3.811.500          | 3.811.500            | 3.811.500     | 3.811.500     |

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THPT Mông Dương

Mã DVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2

| Nội dung                                                                                   | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|--------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                            | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                                                          | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3          | 6 = 2 + 4            |
| Vật tư văn phòng                                                                           |               |                  | 6550    |             |                    |                      | 6.640.400          | 6.640.400            | 6.640.400          | 6.640.400            |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                                                         |               |                  | 6552    |             |                    |                      | 3.960.000          | 3.960.000            | 3.960.000          | 3.960.000            |
| Vật tư văn phòng khác                                                                      |               |                  | 6599    |             |                    |                      | 2.680.400          | 2.680.400            | 2.680.400          | 2.680.400            |
| Thông tin, tuyên truyền, liên lạc                                                          |               |                  | 6600    |             |                    |                      | 14.021.767         | 14.021.767           | 14.021.767         | 14.021.767           |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax       |               |                  | 6601    |             |                    |                      | 1.060.735          | 1.060.735            | 1.060.735          | 1.060.735            |
| Cước phí bưu chính                                                                         |               |                  | 6603    |             |                    |                      | 324.432            | 324.432              | 324.432            | 324.432              |
| Thuế bao kênh vệ tinh, thuê bao cập truyền hình, cước phí Internet, thuê đường truyền mạng |               |                  | 6605    |             |                    |                      | 10.541.000         | 10.541.000           | 10.541.000         | 10.541.000           |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện                                |               |                  | 6608    |             |                    |                      | 1.545.600          | 1.545.600            | 1.545.600          | 1.545.600            |
| Khác                                                                                       |               |                  | 6649    |             |                    |                      | 550.000            | 550.000              | 550.000            | 550.000              |
| Công tác phí                                                                               |               |                  | 6700    |             |                    |                      | 28.540.000         | 28.540.000           | 28.540.000         | 28.540.000           |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                   |               |                  | 6701    |             |                    |                      | 6.280.000          | 6.280.000            | 6.280.000          | 6.280.000            |
| Phụ cấp công tác phí                                                                       |               |                  | 6702    |             |                    |                      | 11.610.000         | 11.610.000           | 11.610.000         | 11.610.000           |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                        |               |                  | 6703    |             |                    |                      | 7.650.000          | 7.650.000            | 7.650.000          | 7.650.000            |
| Khoản công tác phí                                                                         |               |                  | 6704    |             |                    |                      | 3.000.000          | 3.000.000            | 3.000.000          | 3.000.000            |
| Chi phí thuê mượn                                                                          |               |                  | 6750    |             |                    |                      | 215.499.600        | 215.499.600          | 215.499.600        | 215.499.600          |
| Thuế lao động trong nước                                                                   |               |                  | 6757    |             |                    |                      | 209.289.600        | 209.289.600          | 209.289.600        | 209.289.600          |
| Thuế đào tạo lại cán bộ                                                                    |               |                  | 6758    |             |                    |                      | 4.230.000          | 4.230.000            | 4.230.000          | 4.230.000            |
| Chi phí thuê mượn khác                                                                     |               |                  | 6799    |             |                    |                      | 1.980.000          | 1.980.000            | 1.980.000          | 1.980.000            |
| Sửa chữa, duy tu tài sản phục vụ công tác chuyên môn và các công trình cơ sở hạ tầng       |               |                  | 6900    |             |                    |                      | 13.311.494         | 13.311.494           | 13.311.494         | 13.311.494           |
| Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                            |               |                  | 6905    |             |                    |                      | 3.400.000          | 3.400.000            | 3.400.000          | 3.400.000            |
| Tài sản và thiết bị văn phòng                                                              |               |                  | 6913    |             |                    |                      | 8.950.000          | 8.950.000            | 8.950.000          | 8.950.000            |
| Dương điện, cấp thoát nước                                                                 |               |                  | 6921    |             |                    |                      | 961.494            | 961.494              | 961.494            | 961.494              |

Mã chương: 422  
Đơn vị: Trường THPT Mông Dương  
Mã DVQHNS: 1061952  
Mã cấp NS: 2

| Nội dung                                                                                                                                                                         | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                                                                                                                                                  | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                                                                                                                                                | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5 = 1 + 3          | 6 = 2 + 4            |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                                                      |               |                  | 7000    |             |                    |                      | 21.788.000         | 21.788.000           | 21.788.000         | 21.788.000           |
| Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                                                                                                                           |               |                  | 7004    |             |                    |                      | 3.300.000          | 3.300.000            | 3.300.000          | 3.300.000            |
| Chi khác                                                                                                                                                                         |               |                  | 7049    |             |                    |                      | 18.488.000         | 18.488.000           | 18.488.000         | 18.488.000           |
| Chi cho công tác Đảng ở tổ chức Đảng cơ sở và các cấp trên cơ sở, các đơn vị hành chính, sự nghiệp                                                                               |               |                  | 7850    |             |                    |                      | 27.822.000         | 27.822.000           | 27.822.000         | 27.822.000           |
| Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và nhu cầu cấp cứu |               |                  | 7854    |             |                    |                      | 27.822.000         | 27.822.000           | 27.822.000         | 27.822.000           |
| Chi lập các quỹ của đơn vị thực hiện khoán chi và đơn vị sự nghiệp có thu theo chế độ quỹ                                                                                        |               |                  | 7950    |             |                    |                      | 823.241.063        | 823.241.063          | 823.241.063        | 823.241.063          |
| Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu nhập                                                                                                                      |               |                  | 7951    |             |                    |                      | 403.388.121        | 403.388.121          | 403.388.121        | 403.388.121          |
| Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                                                                                                             |               |                  | 7952    |             |                    |                      | 337.528.836        | 337.528.836          | 337.528.836        | 337.528.836          |
| Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                                                                                                       |               |                  | 7954    |             |                    |                      | 82.324.106         | 82.324.106           | 82.324.106         | 82.324.106           |
| KP hỗ trợ HD sáng tạo                                                                                                                                                            | 15            |                  |         |             |                    |                      | 91.740.000         | 91.740.000           | 91.740.000         | 91.740.000           |
| Giáo dục trung học phổ thông                                                                                                                                                     |               | 074              |         |             |                    |                      | 91.740.000         | 91.740.000           | 91.740.000         | 91.740.000           |
| Chi phí nghiệp vụ chuyên môn của từng ngành                                                                                                                                      |               |                  | 7000    |             |                    |                      | 91.740.000         | 91.740.000           | 91.740.000         | 91.740.000           |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                                                                                                                                         |               |                  | 7001    |             |                    |                      | 91.740.000         | 91.740.000           | 91.740.000         | 91.740.000           |
| Cộng:                                                                                                                                                                            |               |                  |         |             |                    |                      | 6.124.853.800      | 6.124.853.800        | 6.124.853.800      | 6.124.853.800        |



Dương Thị Bích Mai



Mã chương: 422

Đơn vị: Trường Trung học phổ thông Mông Dương

Mã ĐVQHNS: 1061952

Mã cấp NS: 2



Chức danh: Trưởng phòng  
Đơn vị: KBNN Cẩm Phả - Quảng  
Ninh  
Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/ĐVDT

**BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẰNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**  
Năm 2023

| Nội dung                                             | Mục lục NSNN  |                  |         |             | Tạm ứng            |                      | Thực chi           |                      | Tổng               |                      |
|------------------------------------------------------|---------------|------------------|---------|-------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|--------------------|----------------------|
|                                                      | Mã nguồn NSNN | Mã ngành kinh tế | Mã NDKT | Mã CTMT, DA | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo | Phát sinh trong kỳ | Số dư đến kỳ báo cáo |
| A                                                    | B             | C                | D       | E           | 1                  | 2                    | 3                  | 4                    | 5=1+3              | 6=2+4                |
| Lương theo ngạch, bậc                                | 13            | 074              | 6001    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.517.375.698      | 1.517.375.698        | 1.517.375.698      | 1.517.375.698        |
| Phụ cấp chức vụ                                      | 13            | 074              | 6101    | 00000       | 0                  | 0                    | 45.695.871         | 45.695.871           | 45.695.871         | 45.695.871           |
| Phụ cấp khu vực                                      | 13            | 074              | 6102    | 00000       | 0                  | 0                    | 130.781.755        | 130.781.755          | 130.781.755        | 130.781.755          |
| Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ                        | 13            | 074              | 6105    | 00000       | 0                  | 0                    | 122.514.252        | 122.514.252          | 122.514.252        | 122.514.252          |
| Phụ cấp nặng nhọc, độc hại, nguy hiểm                | 13            | 074              | 6107    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.576.000          | 3.576.000            | 3.576.000          | 3.576.000            |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                  | 13            | 074              | 6112    | 00000       | 0                  | 0                    | 437.472.165        | 437.472.165          | 437.472.165        | 437.472.165          |
| Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc        | 13            | 074              | 6113    | 00000       | 0                  | 0                    | 1.788.000          | 1.788.000            | 1.788.000          | 1.788.000            |
| Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề | 13            | 074              | 6115    | 00000       | 0                  | 0                    | 171.227.832        | 171.227.832          | 171.227.832        | 171.227.832          |
| Bảo hiểm xã hội                                      | 13            | 074              | 6301    | 00000       | 0                  | 0                    | 372.179.200        | 372.179.200          | 372.179.200        | 372.179.200          |
| Bảo hiểm y tế                                        | 13            | 074              | 6302    | 00000       | 0                  | 0                    | 63.802.300         | 63.802.300           | 63.802.300         | 63.802.300           |
| Kinh phí công đoàn                                   | 13            | 074              | 6303    | 00000       | 0                  | 0                    | 42.519.900         | 42.519.900           | 42.519.900         | 42.519.900           |
| Bảo hiểm thất nghiệp                                 | 13            | 074              | 6304    | 00000       | 0                  | 0                    | 21.267.400         | 21.267.400           | 21.267.400         | 21.267.400           |
| Chi khác                                             | 13            | 074              | 6449    | 00000       | 0                  | 0                    | 2.826.000          | 2.826.000            | 2.826.000          | 2.826.000            |
| Tiền điện                                            | 13            | 074              | 6501    | 00000       | 0                  | 0                    | 43.297.803         | 43.297.803           | 43.297.803         | 43.297.803           |
| Tiền nước                                            | 13            | 074              | 6502    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.811.500          | 3.811.500            | 3.811.500          | 3.811.500            |
| Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng                   | 13            | 074              | 6552    | 00000       | 0                  | 0                    | 3.960.000          | 3.960.000            | 3.960.000          | 3.960.000            |

|                                                                                                                                                                                                |    |     |      |       |   |   |             |             |             |             |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|-------------|-------------|-------------|-------------|
| Vật tư văn phòng khác                                                                                                                                                                          | 13 | 074 | 6599 | 00000 | 0 | 0 | 2.680.400   | 2.680.400   | 2.680.400   | 2.680.400   |
| Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại),<br>thuê bao đường điện thoại, fax                                                                                                        | 13 | 074 | 6601 | 00000 | 0 | 0 | 1.060.735   | 1.060.735   | 1.060.735   | 1.060.735   |
| Cước phí bưu chính                                                                                                                                                                             | 13 | 074 | 6603 | 00000 | 0 | 0 | 324.432     | 324.432     | 324.432     | 324.432     |
| Thuê bao kênh vệ tinh, thuê bao cáp truyền hình, cước phí<br>Internet, thuê đường truyền mạng                                                                                                  | 13 | 074 | 6605 | 00000 | 0 | 0 | 10.541.000  | 10.541.000  | 10.541.000  | 10.541.000  |
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư<br>viện                                                                                                                                 | 13 | 074 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 1.545.600   | 1.545.600   | 1.545.600   | 1.545.600   |
| Khác                                                                                                                                                                                           | 13 | 074 | 6649 | 00000 | 0 | 0 | 550.000     | 550.000     | 550.000     | 550.000     |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                                                                                                                                                       | 13 | 074 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 6.280.000   | 6.280.000   | 6.280.000   | 6.280.000   |
| Phụ cấp công tác phí                                                                                                                                                                           | 13 | 074 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 11.610.000  | 11.610.000  | 11.610.000  | 11.610.000  |
| Tiền thuê phòng ngủ                                                                                                                                                                            | 13 | 074 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 7.650.000   | 7.650.000   | 7.650.000   | 7.650.000   |
| Khoản công tác phí                                                                                                                                                                             | 13 | 074 | 6704 | 00000 | 0 | 0 | 3.000.000   | 3.000.000   | 3.000.000   | 3.000.000   |
| Thuê lao động trong nước                                                                                                                                                                       | 13 | 074 | 6757 | 00000 | 0 | 0 | 209.289.600 | 209.289.600 | 209.289.600 | 209.289.600 |
| Thuê đào tạo lại cán bộ                                                                                                                                                                        | 13 | 074 | 6758 | 00000 | 0 | 0 | 4.230.000   | 4.230.000   | 4.230.000   | 4.230.000   |
| Chi phí thuê mướn khác                                                                                                                                                                         | 13 | 074 | 6799 | 00000 | 0 | 0 | 1.980.000   | 1.980.000   | 1.980.000   | 1.980.000   |
| Tài sản và thiết bị chuyên dùng                                                                                                                                                                | 13 | 074 | 6905 | 00000 | 0 | 0 | 3.400.000   | 3.400.000   | 3.400.000   | 3.400.000   |
| Tài sản và thiết bị văn phòng                                                                                                                                                                  | 13 | 074 | 6913 | 00000 | 0 | 0 | 8.950.000   | 8.950.000   | 8.950.000   | 8.950.000   |
| Đường điện, cấp thoát nước                                                                                                                                                                     | 13 | 074 | 6921 | 00000 | 0 | 0 | 961.494     | 961.494     | 961.494     | 961.494     |
| Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động                                                                                                                                                         | 13 | 074 | 7004 | 00000 | 0 | 0 | 3.300.000   | 3.300.000   | 3.300.000   | 3.300.000   |
| Chi khác                                                                                                                                                                                       | 13 | 074 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 18.488.000  | 18.488.000  | 18.488.000  | 18.488.000  |
| Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng,<br>thông tin tuyên truyền, liên lạc, chi đào tạo, bồi dưỡng<br>nghịệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và<br>phụ cấp cấp ủy | 13 | 074 | 7854 | 00000 | 0 | 0 | 27.822.000  | 27.822.000  | 27.822.000  | 27.822.000  |
| Chi lập Quỹ bổ sung thu nhập, Quỹ dự phòng ổn định thu<br>nhập                                                                                                                                 | 13 | 074 | 7951 | 00000 | 0 | 0 | 403.388.121 | 403.388.121 | 403.388.121 | 403.388.121 |
| Chi lập Quỹ phúc lợi                                                                                                                                                                           | 13 | 074 | 7952 | 00000 | 0 | 0 | 337.528.836 | 337.528.836 | 337.528.836 | 337.528.836 |
| Chi lập Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp                                                                                                                                                     | 13 | 074 | 7954 | 00000 | 0 | 0 | 82.324.106  | 82.324.106  | 82.324.106  | 82.324.106  |
| Phụ cấp ưu đãi nghề                                                                                                                                                                            | 12 | 074 | 6112 | 00000 | 0 | 0 | 132.997.800 | 132.997.800 | 132.997.800 | 132.997.800 |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách đóng học phí                                                                                                                                                       | 12 | 074 | 6156 | 00000 | 0 | 0 | 63.000.000  | 63.000.000  | 63.000.000  | 63.000.000  |
| Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập                                                                                                                                                    | 12 | 074 | 6157 | 00000 | 0 | 0 | 13.200.000  | 13.200.000  | 13.200.000  | 13.200.000  |

|                                                             |    |     |      |       |   |   |               |               |               |               |
|-------------------------------------------------------------|----|-----|------|-------|---|---|---------------|---------------|---------------|---------------|
| Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện | 12 | 074 | 6608 | 00000 | 0 | 0 | 6.804.400     | 6.804.400     | 6.804.400     | 6.804.400     |
| Tiền vé máy bay, tàu, xe                                    | 12 | 074 | 6701 | 00000 | 0 | 0 | 5.460.000     | 5.460.000     | 5.460.000     | 5.460.000     |
| Phụ cấp công tác phí                                        | 12 | 074 | 6702 | 00000 | 0 | 0 | 15.300.000    | 15.300.000    | 15.300.000    | 15.300.000    |
| Tiền thuê phòng ngủ                                         | 12 | 074 | 6703 | 00000 | 0 | 0 | 22.200.000    | 22.200.000    | 22.200.000    | 22.200.000    |
| Chi khác                                                    | 12 | 074 | 7049 | 00000 | 0 | 0 | 120.335.600   | 120.335.600   | 120.335.600   | 120.335.600   |
| Chi khác                                                    | 12 | 074 | 7499 | 00000 | 0 | 0 | 597.916.000   | 597.916.000   | 597.916.000   | 597.916.000   |
| Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ       | 12 | 074 | 7766 | 00000 | 0 | 0 | 924.900.000   | 924.900.000   | 924.900.000   | 924.900.000   |
| Chi mua hàng hóa, vật tư                                    | 15 | 074 | 7001 | 00000 | 0 | 0 | 91.740.000    | 91.740.000    | 91.740.000    | 91.740.000    |
| Cộng:                                                       |    |     |      | 0     | 0 | 0 | 6.124.853.800 | 6.124.853.800 | 6.124.853.800 | 6.124.853.800 |

Ghi chú: KBNN ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**Ghi chú của KBNN:**

KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 1 tháng 2 năm 2024

## Kế toán

## Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Lê Thu Hiền

Bùi Thu Hiền

## ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 1 tháng 2 năm 2024

### Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Revised By: Frank Thi Thau  
Major By: 01/02/2024 14:36:57  
Exam vs. Training: Training has passed along with Learning

Nguyen Ky Duong Thi Binh Nam  
Ngay ky: 01/02/2024 15:00:03  
Don vi: Trung Trung hoc pho Hoi An, Quang Nam

**Dinh Thi Thu**

Duong Thi Bích Mai